

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17-6-2020

V/v Ly hôn giữa bà M và ông H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà T T T M, sinh năm 1982 (có mặt)
ĐKKHKT: Tổ 10, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.
Tạm trú: Tổ 31, ấp P A 2, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông H T H, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 10, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 13-02-2019 và quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà T T T M trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông H T H kết hôn năm 1999, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 44 ngày 19-6-2000. Sau khi cưới vợ chồng

sống bên chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông H thường hay nhậu, cờ bạc số đề dẫn đến vợ chồng hay cự cãi, ông H thường hay đánh bà khi bà cự cãi lại. Vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2016 cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay bà không nhờ cha mẹ hai bên hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được, bà xin ly hôn với ông H T H.

+Về con chung: Có 03 con chung tên H M P, sinh ngày 01-6-2000; H P H1, sinh ngày 26-01-2004 và H T K O, sinh ngày 15-01-2007. Hiện bà đang nuôi con tên O, ông H đang nuôi con tên P và H1. Nếu ly hôn tùy vào nguyện vọng của con muốn sống với bà thì bà nuôi.

Hiện tại H1 đang đi làm công cho chú ruột tên H V T ở cầu T4 tỉnh Kiên Giang, H1 không có về nhà nên không thể đến Tòa án để ghi lời khai.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu bà nuôi con, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H T H, nhưng ông H vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 05-3-2020, Tòa án có đến nhà ông H để ghi lời khai của ông H và cháu H1, nhưng ông H và cháu H1 vắng mặt tại nhà. Do đó, tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H và cháu H1.

Tại tờ tự khai ngày 29-8-2019, cháu H T K O trình bày: Cha cháu tên H T H, sinh năm 1980; mẹ cháu tên T T T M, sinh năm 1982; cháu có 3 anh em là H M P, sinh ngày 01-6-2000; H P H1, sinh ngày 26-01-2004 và H T K O, sinh ngày 15-01-2007. Hiện cháu đang sống với mẹ, còn anh H1, anh P sống với cha. Mẹ cháu xin ly hôn là cha cháu hay đánh đề, đánh bài và hay nhậu. Cha cháu nhiều lần đánh đập mẹ con cháu. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với bị đơn ông H T H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, bị đơn ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông H.

[2] *Về hôn nhân*: Bà T T T M và ông H T H kết hôn năm năm 1999, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 44 ngày 19-6-2000 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà M có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà M và ông H nhưng ông H không tham gia hòa giải. Tại tờ tự khai ngày 29-8-2019, cháu H T K O trình bày: Cha cháu hay đánh đê, đánh bài và hay nhậu. Cha cháu nhiều lần đánh đập mẹ con cháu. Từ khi sống ly thân đến nay bà M và ông H không ai có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà M và ông H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà M được ly hôn với ông H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà T T T M và ông H T H có 03 con chung. Ông H đang nuôi cháu P và cháu H1, bà M đang nuôi cháu O. Bà M và ông H không tranh chấp việc nuôi con.

Xét thấy:

Đối với cháu P đã trưởng thành, còn cháu H1 đã trên 16 tuổi, ngày 05-3-2020, tòa án đến nhà ông H để ghi lời khai của cháu H1, nhưng cháu H1 vắng mặt tại nhà. Do đó, tòa án không ghi nhận được ý kiến của cháu H1.

Đối với cháu O đã trên 13 tuổi và có nguyện vọng sống với bà M, bà M cũng đồng ý nuôi con.

Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để ông H được tiếp tục nuôi cháu P và cháu H1, bà M được tiếp tục nuôi cháu O là phù hợp.

Ông H T H và các thành viên trong gia đình ông H không được cản trở bà T T T M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà T T T M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà M theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà T T T M và các thành viên trong gia đình bà M không được cản trở ông H T H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H T H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà T T T M không yêu cầu ông H T H cấp dưỡng nuôi con. Ông H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Bà T T T M trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H T H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Bà T T T M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H T H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà T T T M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014079 ngày 21-02-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn bà T T T M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17-6-2020).

Bị đơn ông H T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà T T T M được ly hôn với ông H T H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 44 ngày 19-6-2000 của Ủy ban nhân dân xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*:

Bà T T T M được tiếp nuôi dưỡng con chung tên H T K O, sinh ngày 15-01-2007.

Ông H T H được tiếp nuôi dưỡng con chung tên H M P, sinh ngày 01-6-2000 và H P H1, sinh ngày 26-01-2004

Ông H T H và các thành viên trong gia đình ông H không được cản trở bà T T T M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà T T T M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà M theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà T T T M và các thành viên trong gia đình bà M không được cản trở ông H T H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H T H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà T T T M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014079 ngày 21-02-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn bà T T T M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17-6-2020).

Bị đơn ông H T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà